

Trường mầm non Diên Yên

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 12 / 2025

Mức ăn: đồng/ngày/trẻ

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	0					
II	Thu trong tháng	suất	9.704		194.080.000			
III	Chi trong tháng	suất	9.704			194.080.000	194.080.000	
0	Tiền dịch vụ	suất	9.704			9.704.000		
1	Dầu thực vật	Lít	87,5	68.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	
2	Nước mắm cá	Lít	15,3	77.000	1.178.100	1.178.100	1.178.100	
3	Bột canh	Gói	120,9	4.000	483.600	483.600	483.600	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	16,8	65.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	
5	Gạo tẻ máy	Kg	915,2	13.000	11.897.600	11.897.600	11.897.600	
6	Bí đao (bí xanh)	Kg	112,5	20.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
7	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	3	22.000	66.000	66.000	66.000	
8	Hành củ tươi	Kg	10,7	50.000	535.000	535.000	535.000	
9	Rau khoai lang	Kg	48	14.000	672.000	672.000	672.000	
10	Rau mồng tơi	Kg	52,2	14.000	730.800	730.800	730.800	
11	Rau thơm các loại	Kg	27,26	20.000	545.200	545.200	545.200	
12	Tỏi	Kg	4,13	50.000	206.280	206.280	206.280	
13	Thịt bò loại I	Kg	138,5	240.000	33.240.000	33.240.000	33.240.000	
14	Tôm biển	Kg	116,3	220.000	25.586.000	25.586.000	25.586.000	
15	Nghêu	Kg	91	25.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	
16	Trứng gà	Quả	1.048	3.500	3.668.000	3.668.000	3.668.000	
17	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	54,7	20.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	
18	Chuối tiêu	Quả	612	2.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	
19	Rau Cải	Kg	55	20.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
20	Đường cát	Kg	24,3	34.000	826.200	826.200	826.200	
21	Nước cốt dừa	Lon	19	30.000	570.000	570.000	570.000	
22	Sữa đặc ông thọ	Hộp	4	31.000	124.000	124.000	124.000	
23	Sữa đặc ông thọ	Hộp	43	32.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
24	Sữa tươi Vinamilk 1L	Hộp	53	43.000	2.279.000	2.279.000	2.279.000	
25	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	96,9	25.000	2.422.500	2.422.500	2.422.500	
26	Cà chua	Kg	8,4	20.000	168.000	168.000	168.000	
27	Đậu đũa	Kg	67,5	25.000	1.687.500	1.687.500	1.687.500	
28	Gừng tươi	Kg	2,2	50.000	110.000	110.000	110.000	
29	Đậu Phụ	Miếng	886,1	2.200	1.949.420	1.949.420	1.949.420	
30	Gia vị sốt vang	Gói	9	10.000	90.000	90.000	90.000	
31	Cà rốt	Kg	11,8	25.000	295.000	295.000	295.000	
32	Rau ngọt	Kg	8,7	20.000	174.000	174.000	174.000	
33	Lạc hạt	Kg	34,8	65.000	2.262.000	2.262.000	2.262.000	
34	Cá thu	Kg	63,8	240.000	15.312.000	15.312.000	15.312.000	
35	Sữa chua Ba Vì	Hộp	1.866	5.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	
36	Bầu xanh	Kg	45	20.000	900.000	900.000	900.000	
37	Đậu xanh	Kg	6,5	50.000	325.000	325.000	325.000	
38	Khoai tây	Kg	21	20.000	420.000	420.000	420.000	
39	Hành củ tươi	Kg	5,2	60.000	312.000	312.000	312.000	
40	Thịt gà ta	Kg	262,8	140.000	36.792.000	36.792.000	36.792.000	
41	Trứng cút	Kg	56,1	70.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	
42	Cải ngọt	Kg	83	20.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
43	Rau Cải	Kg	3,8	12.000	45.600	45.600	45.600	
44	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	4	20.000	80.000	80.000	80.000	
45	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	0,9	18.000	16.200	16.200	16.200	
46	Cam	Kg	10,7	25.000	267.500	267.500	267.500	

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
47	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	11	20.000	220.000	220.000	220.000	
48	Giá đỗ xanh	Kg	5	20.000	100.000	100.000	100.000	
49	Miến gạo	Kg	21,1	25.000	527.500	527.500	527.500	
50	trứng gà ta	Quả	500	4.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
51	Rau Cải	Kg	1,5	5.000	7.500	7.500	7.500	
52	Rau khoai lang	Kg	12	12.000	144.000	144.000	144.000	
53	Rau mồng tơi	Kg	13	12.000	156.000	156.000	156.000	
54	Rau Cải	Kg	7,7	15.000	115.500	115.500	115.500	
55	Cà chua	Kg	0,3	35.000	10.500	10.500	10.500	
56	Cà chua	Kg	11,1	40.000	444.000	444.000	444.000	
57	Su hào	Kg	11	20.000	220.000	220.000	220.000	
58	Cà rốt	Kg	5	20.000	100.000	100.000	100.000	
59	Bí đao (bí xanh)	Kg	15	22.000	330.000	330.000	330.000	
60	Gạo nếp	Kg	14,9	30.000	447.000	447.000	447.000	
61	Bầu xanh	Kg	16,5	22.000	363.000	363.000	363.000	
62	Chuối tiêu	Kg	73	2.000	146.000	146.000	146.000	
63	Rau Cải	Kg	2	14.000	28.000	28.000	28.000	
64	Trứng gà	Quả	265	3.700	980.500	980.500	980.500	
65	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	15	17.000	255.000	255.000	255.000	
66	Miến gạo	Kg	9	27.000	243.000	243.000	243.000	
67	Cà chua	Kg	0,3	30.000	9.000	9.000	9.000	
68	Rau Cải	Kg	1,5	10.000	15.000	15.000	15.000	
IV	Dư cuối tháng						0	

Ngày 09 tháng 01 năm 2026

PHT.PHỤ TRÁCH DD



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN



Chu Thị Bình

